UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ CHƯ SÊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 47/TTr-UBND	*Chư Sê, ngày 11 tháng 8 năm 2025*

TỜ TRÌNH
Về việc quyết định dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã Chư Sê Khóa I, Kỳ họp thứ hai.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Để có cơ sở triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định pháp luật, Ủy ban nhân dân xã Chư Sê trình Hội đồng nhân dân xã xem xét, Quyết định dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025 với các nội dung như sau:

I. Dự toán ngân sách địa phương năm 2025

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

- Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn Tỉnh dự kiến giao:148.415 triệu đồng. Xã xây dựng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn là:148.415triệu đồng, trong đó, tiền sử dụng đất xã hưởng 2.175 triệu đồng.

2. Tổng thu Ngân sách địa phương:	**148.415 triệu đồng.**
- Thu NSĐP hưởng theo phân cấp:	14.318 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:	134.097 triệu đồng.
+ *Bổ sung cân đối ngân sách:*	*33.069 triệu đồng.*
+ *Bổ sung có mục tiêu:*	*101.028 triệu đồng.*
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang:	0 triệu đồng.

3. Dự toán chi ngân sách địa phương:

3.1. Nguyên tắc phân bổ chi thường xuyên

3.1.1. Nguyên tắc chung:

Dự toán chi ngân sách trên cơ sở số của Tỉnh giao trừ đi số đã thực hiện chi của 05 xã (trước sắp xếp). Định mức chi thường xuyên giao trên cơ sở Nghị quyết 05/2021/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai(trước sắp xếp). Định mức chi 06 tháng bằng ½ định mức chi của năm.

Mức phân bổ chi ngân sách được tính toán trên cơ sở tính toán đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách mới, tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, các chế độ chính sách đã được Trung ương, Tỉnh ban hành đến ngày 07/12/2024. Trường hợp, Nhà nước có thay đổi về chế độ tiền lương, các chế độ chính sách khác có liên quan đến kinh phí thì thực hiện điều chỉnh theo hướng dẫn, quy định của cấp có thẩm quyền.

3.1.2. Tiêu chí phân bổ:

- Đối với các cơ quan quản lý hành chính: Chọn tiêu chí biên chế được xác định trên cơ sở Quyết định giao biên chế hàng năm của cấp có thẩm quyền.

- Đối với các đơn vị trường học: Chọn tiêu chí số lớp.

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: Chọn tiêu chí biên chế và căn cứ nhiệm vụ được giao, NSNN hỗ trợ chi thường xuyên theo cơ chế tự chủ tài chính quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- Đối với ngân sách cấp xã: Ngoài định mức do tỉnh phân cấp, xã bổ sung thêm để đảm bảo cân đối ngân sách, tạo điều kiện cho ngân sách cấp xã có kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ cần thiết khác theo quy định.

3.2. Phân bổ dự toán ngân sách cấp xã năm 2025

3.2.1. Phân bổ chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể:

a. Phân bổ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định của số chỉ tiêu biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, trường hợp được cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp trên giao biên chế nhưng chưa có mặt: Giao kinh phí theo hệ số lương bậc 1 của công chức loại A1 (2,34).

b. Phân bổ chi hành chính theo biên chế được giao: Áp dụng mức theo phương pháp lũy thoái; số biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao cho từng cơ quan, đơn vị được chia thành các bậc khác nhau, mức phân bổ giảm dần theo các bậc biên chế, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

TT	Nội dung	Mức phân bổ
	Dưới 19 biên chế	32
	Từ 19 biên chế trở lên	31

c. Phân bổ bổ sung:

- Các đơn vị có các khoản chi cho chuyên môn nghiệp vụ phục vụ nhiệm vụ chung của xã bao gồm: Văn phòng Đảng ủy, Văn phòng HĐND và UBND xã khi giao dự toán được tính bổ sung thêm 40% trên mức chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể của biên chế được giao;

- Các phòng, ban và đoàn thể có lĩnh vực hoạt động mang tính tổng hợp và các hoạt động phong trào bao gồm: Phòng Kinh tế, Phòng Văn hoá – xã hội, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội cựu chiến binh và UBMTTQVN khi giao dự toán được tính bổ sung thêm 20% trên mức chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể;

- Khoán kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ của cơ quan hành chính, cụ thể:

+ Khoán kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc lái xe ô tô theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ tại Văn phòng Đảng uỷ, Văn phòng HĐND và UBND xã là 156 triệu đồng/hợp đồng/ năm, các cơ quan hành chính khác là 130 triệu đồng/hợp đồng/năm.

+ Khoán kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công

việc bảo vệ, phục vụ, tạp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ là 100 triệu đồng/hợp đồng/năm.

d. Mức phân bổ tại mục b, c nêu trên bao gồm

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: tiền làm thêm giờ, khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, chi phí hội nghị, vật tư văn phòng, điện nước, xăng dầu, thanh toán dịch vụ công cộng; chi ứng dụng công nghệ thông tin; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan.

- Kinh phí sửa chữa nhỏ tài sản phục vụ công tác chuyên môn và bảo dưỡng thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

e. Mức phân bổ nêu trên không bao gồm

- Các khoản chi hoạt động đặc thù của cơ quan đảng, đoàn thể, các nhiệm vụ phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

- Trang phục của toàn ngành theo quy định của trung ương;

Kinh phí thực hiện theo các nội dung quy định tại khoản này được tính toán cụ thể đảm bảo nhu cầu hợp lý, tiết kiệm, phù hợp với khả năng ngân sách, nhiệm vụ của xã và của đơn vị để tổng hợp vào dự toán.

3.2.2. Phân bổ chi các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo

3.2.2.1. Các trường Mầm non, Tiểu học và THCS

a. Phân bổ tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương tính theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, trường hợp đơn vị được cấp trên giao biên chế nhưng chưa có mặt: Giao kinh phí theo hệ số lương bậc 1 của viên chức loại A1 (2,34) và kinh phí nâng lương hàng năm.

b. Phân bổ chi hoạt động theo tiêu chí lớp học:

Áp dụng mức phân bổ theo phương pháp lũy thoái tính trên số lớp học của từng Trường học, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng/lớp/năm

STT	Qui mô trường	Mức phân bổ
1	Từ 10 lớp trở xuống	36
2	Từ 11 đến 20 lớp	33
3	Từ 21 đến 30 lớp	29
4	Từ 31 lớp trở lên	26

c. Phân bổ bổ sung:

- Các lớp thuộc Trường THCS Dân tộc Nội trú tính thêm 50% mức phân bổ theo số lớp.

- Khoán kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính

phủ (nếu có) là 85 triệu đồng/hợp đồng/năm.

d. Mức phân bổ tại mục b, c bao gồm toàn bộ hoạt động sự nghiệp giáo dục đã giao cho đơn vị, kể cả chi nghiệp vụ, chi phụ cấp dạy tăng, dạy thay, mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị giáo dục.

e. Mức phân bổ nêu trên không bao gồm

- Tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương tính theo quy định hiện hành của số biên chế được giao, kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ và kinh phí nâng lương hằng năm);

- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ; chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ: Giáo dục & Đào tạo - Lao động Thương bình & Xã hội - Tài chính; hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục Đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ; kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ; kinh phí thực hiện chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh; hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định tại 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

- Các khoản chi mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên của ngành theo quy định của cấp có thẩm quyền.

3.2.2.2. Phân bổ các đơn vị giáo dục và đào tạo khác

a. Phân bổ tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương tính theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, trường hợp đơn vị được cấp trên giao biên chế nhưng chưa có mặt: Giao kinh phí theo hệ số lương bậc 1 của viên chức loại A1 (2,34) và kinh phí nâng lương hàng năm.

b. Phân bổ chi hoạt động theo tiêu chí biên chế:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

STT	Đơn vị	Mức phân bổ
1	Trung tâm chính trị xã	32

c. Phân bổ bổ sung: Khoán kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (nếu có) là 85 triệu đồng/hợp đồng/năm.

Mức phân bổ nêu trên bao gồm toàn bộ hoạt động sự nghiệp đào tạo đã giao cho đơn vị, kể cả chi nghiệp vụ, chi phụ cấp dạy tăng, dạy thay, mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị giáo dục.

3.2.2.3. Phân bổ sự nghiệp giáo dục và đào tạo khác

Trích lập quỹ khen thưởng ngành giáo dục tối đa 0,5% tổng kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh giao.

3.2.3. Các đơn vị sự nghiệp công lập còn lại

a. Phân bổ tiền lương, phụ cấp các khoản đóng góp theo chế độ quy định của số chỉ tiêu biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, trường hợp được cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp trên giao biên chế nhưng chưa có mặt thì giao kinh phí theo hệ số lương bậc 1 của viên chức loại A1 (2,34);

b. Mức chi thường xuyên phân bổ theo số lượng người làm việc với mức 22 triệu đồng/biên chế/năm.

Khoán kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc lái xe tại Trung tâm văn hoá, Thông tin và Thể thao 100 triệu đồng/hợp đồng/năm.

c. Phân bổ bổ sung theo nhiệm vụ cụ thể: Được tính toán đảm bảo nhu cầu chi hợp lý, tiết kiệm, phù hợp với khả năng ngân sách, nhiệm vụ của xã và đơn vị để tổng hợp vào dự toán ngân sách.

3.2.4. Phân bổ chi ngân sách đối với các tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao người làm việc: Thực hiện giao kinh phí lương và các khoản theo lương theo số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao trên và phân bổ chi hoạt động với mức 22 triệu đồng/chỉ tiêu người làm việc được giao và thực hiện hỗ trợ các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

3.2.5. Phân bổ khác

- Trích lập dự phòng ngân sách cấp xã bằng số tỉnh giao trừ đi số đã thực hiện của 05 xã cũ.

II. Phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025

1. Tổng thu ngân sách cấp xã:	**148.415 triệu đồng.**
- Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp:	14.318 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:	134.097 triệu đồng.
+ Bổ sung cân đối ngân sách:	*33.069 triệu đồng.*
+ Bổ sung có mục tiêu:	*101.028 triệu đồng.*
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang:	0 triệu đồng.
2. Tổng chi ngân sách cấp xã:	**148.415 triệu đồng.**
- Chi đầu tư phát triển:	2.175 triệu đồng.
- Chi thường xuyên:	144.052 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	948 triệu đồng.
- Chi thực hiện các chương trình, nhiệm vụ mục tiêu:	1.240 triệu đồng

(Có các biểu mẫu chi tiết kèm theo)

III. Các giải pháp tổ chức thực hiện

Để hoàn thành chỉ tiêu theo Nghị quyết HĐND xã đề ra, đồng thời cân đối được dự toán chi ngân sách cấp xã trong năm 2025. Hội đồng nhân dân xã giao Ủy ban nhân dân xã thực hiện một số biện pháp điều hành nhiệm vụ thu, chi cụ thể như sau:

1. Tăng cường công tác quản lý thuế, đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện các giải pháp để giảm thiểu thời gian về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế. Triển khai thực hiện các biện pháp để thu hồi, xử lý các khoản thuế nợ đọng kéo dài của những năm trước, đồng thời không để xảy ra tình trạng nợ thuế phát sinh thêm.

2. Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tập trung thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất, đấu giá các khu đất theo quy hoạch… nhằm hoàn thành dự toán thu tiền sử dụng đất năm 2025 theo Nghị quyết của HĐND xã.

Quản lý điều hành chi NSNN theo đúng Luật NSNN quy định, các cấp từ xã đến xã điều hành chi trong dự toán đã được HĐND các cấp phê chuẩn, ưu tiên chi lương và các khoản đóng góp quy định cho con người; tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện chính sách tiền lương.

Uỷ ban nhân dân xã Chư Sê kính đề nghị Hội đồng nhân dân xã Khóa I, Kỳ họp thứ Hai xem xét, thông qua để làm cơ sở triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT HĐND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Lãnh đạo Văn phòng HĐND và UBND xã;
- Các phòng: Kinh tế, Văn hóa – Xã hội;
- Lưu: VT, CVKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ CHƯ SÊ T. GIA LAI

Trần Minh Triều

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **XÃ CHƯ SÊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /NQ-HĐND	*Chư Sê, ngày tháng 8 năm 2025*

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT
Về việc quyết định dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ CHƯ SÊ
KHÓA I - KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ –UBND ngày 28/7/2025 về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025.

Xét Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã về việc đề nghị quyết định dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND xã ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Công nhận và thống nhất quyết định dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 như sau: Dự toán thu ngân sách nhà nước, thu ngân sách địa phương và chi ngân sách địa phương của xã Chư Sê bằng tổng dự toán năm 2025 của xã Dun, Ia Pal, Ia BLang, Ia Glai và thị trấn Chư Sê (trước sắp xếp) đã được HĐND xã thông qua.

I. Dự toán ngân sách địa phương năm 2025

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

- Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn Tỉnh dự kiến giao: 148.415 triệu đồng. Xã xây dựng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn là: 148.415 triệu đồng, trong đó, tiền sử dụng đất xã hưởng 2.175 triệu đồng.

2. Tổng thu Ngân sách địa phương:	**148.415 triệu đồng.**
- Thu NSĐP hưởng theo phân cấp:	14.318 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:	134.097 triệu đồng.
+ Bổ sung cân đối ngân sách:	*33.069 triệu đồng.*
+ Bổ sung có mục tiêu:	*101.028 triệu đồng.*
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang:	0 triệu đồng.

3. Dự toán chi ngân sách địa phương:

3.1. Nguyên tắc phân bổ chi thường xuyên

3.1.1. Nguyên tắc chung:

Dự toán chi ngân sách trên cơ sở số của Tỉnh giao trừ đi số đã thực hiện chi của 05 xã (trước sắp xếp). Định mức chi thường xuyên giao trên cơ sở Nghị quyết 05/2021/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai(trước sắp xếp). Địmk mức chi 06 tháng bằng ½ định mức chi của năm.

Mức phân bổ chi ngân sách được tính toán trên cơ sở tính toán đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách mới, tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, các chế độ chính sách đã được Trung ương, Tỉnh ban hành đến ngày 07/12/2024. Trường hợp, Nhà nước có thay đổi về chế độ tiền lương, các chế độ chính sách khác có liên quan đến kinh phí thì thực hiện điều chỉnh theo hướng dẫn, quy định của cấp có thẩm quyền.

3.1.2. Tiêu chí phân bổ:

- Đối với các cơ quan quản lý hành chính: Chọn tiêu chí biên chế được xác định trên cơ sở Quyết định giao biên chế hàng năm của cấp có thẩm quyền.

- Đối với các đơn vị trường học: Chọn tiêu chí số lớp.

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: Chọn tiêu chí biên chế và căn cứ nhiệm vụ được giao, NSNN hỗ trợ chi thường xuyên theo cơ chế tự chủ tài chính quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- Đối với ngân sách cấp xã: Ngoài định mức do tỉnh phân cấp, xã bổ sung thêm để đảm bảo cân đối ngân sách, tạo điều kiện cho ngân sách cấp xã có kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ cần thiết khác theo quy định.

3.2. Phân bổ dự toán ngân sách cấp xã năm 2025

3.2.1. Phân bổ chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể:

a. Phân bổ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định của số chỉ tiêu biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, trường hợp được cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp trên giao biên chế nhưng chưa có mặt: Giao kinh phí theo hệ số lương bậc 1 của công chức loại A1 (2,34).

b. Phân bổ chi hành chính theo biên chế được giao: Áp dụng mức theo phương pháp lũy thoái; số biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao cho từng cơ quan, đơn vị được chia thành các bậc khác nhau, mức phân bổ giảm dần theo các bậc biên chế, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

TT	Nội dung	Mức phân bổ
	Dưới 19 biên chế	32
	Từ 19 biên chế trở lên	31

c. Phân bổ bổ sung:

- Các đơn vị có các khoản chi cho chuyên môn nghiệp vụ phục vụ nhiệm vụ chung của xã bao gồm: Văn phòng Đảng ủy, Văn phòng HĐND và UBND xã khi

giao dự toán được tính bổ sung thêm 40% trên mức chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể của biên chế được giao;

- Các phòng, ban và đoàn thể có lĩnh vực hoạt động mang tính tổng hợp và các hoạt động phong trào bao gồm: Phòng Kinh tế, Phòng Văn hoá- xã hội, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội cựu chiến binh và UBMTTQVN khi giao dự toán được tính bổ sung thêm 20% trên mức chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể;

- Khoán kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ của cơ quan hành chính, cụ thể:

+ Khoán kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc lái xe ô tô theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ tại Văn phòng Đảng uỷ, Văn phòng HĐND và UBND xã là 156 triệu đồng/hợp đồng/ năm, các cơ quan hành chính khác là 130 triệu đồng/hợp đồng/năm.

+ Khoán kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc bảo vệ, phục vụ, tạp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ là 100 triệu đồng/hợp đồng/năm.

d. Mức phân bổ tại mục b, c nêu trên bao gồm

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: tiền làm thêm giờ, khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, chi phí hội nghị, vật tư văn phòng, điện nước, xăng dầu, thanh toán dịch vụ công cộng; chi ứng dụng công nghệ thông tin; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan.

- Kinh phí sửa chữa nhỏ tài sản phục vụ công tác chuyên môn và bảo dưỡng thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

e. Mức phân bổ nêu trên không bao gồm

- Các khoản chi hoạt động đặc thù của cơ quan đảng, đoàn thể, các nhiệm vụ phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

- Trang phục của toàn ngành theo quy định của trung ương;

Kinh phí thực hiện theo các nội dung quy định tại khoản này được tính toán cụ thể đảm bảo nhu cầu hợp lý, tiết kiệm, phù hợp với khả năng ngân sách, nhiệm vụ của xã và của đơn vị để tổng hợp vào dự toán.

3.2.2. Phân bổ chi các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo

3.2.2.1. Các trường Mầm non, Tiểu học và THCS

a. Phân bổ tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương tính theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, trường hợp đơn vị được cấp trên giao biên chế nhưng chưa có mặt: Giao kinh phí theo hệ số lương bậc 1 của viên chức loại A1 (2,34) và kinh phí nâng lương hàng năm.

b. Phân bổ chi hoạt động theo tiêu chí lớp học:

Áp dụng mức phân bổ theo phương pháp lũy thoái tính trên số lớp học của từng Trường học, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng/lớp/năm

STT	Qui mô trường	Mức phân bổ
1	Từ 10 lớp trở xuống	36
2	Từ 11 đến 20 lớp	33
3	Từ 21 đến 30 lớp	29
4	Từ 31 lớp trở lên	26

c. Phân bổ bổ sung:

- Các lớp thuộc Trường THCS Dân tộc Nội trú tính thêm 50% mức phân bổ theo số lớp.

- Khoán kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (nếu có) là 85 triệu đồng/hợp đồng/năm.

d. Mức phân bổ tại mục b, c bao gồm toàn bộ hoạt động sự nghiệp giáo dục đã giao cho đơn vị, kể cả chi nghiệp vụ, chi phụ cấp dạy tăng, dạy thay, mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị giáo dục.

e. Mức phân bổ nêu trên không bao gồm

- Tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương tính theo quy định hiện hành của số biên chế được giao, kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ và kinh phí nâng lương hằng năm);

- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ; chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ: Giáo dục & Đào tạo - Lao động Thương bình & Xã hội - Tài chính; hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục Đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ; kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ; kinh phí thực hiện chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh; hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định tại 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

- Các khoản chi mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên của ngành theo quy định của cấp có thẩm quyền.

3.2.2.2. Phân bổ các đơn vị giáo dục và đào tạo khác

a. Phân bổ tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương tính theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, trường hợp đơn vị được cấp trên giao biên chế nhưng chưa có mặt: Giao kinh phí theo hệ số lương bậc 1 của viên chức loại A1 (2,34) và kinh phí nâng lương hàng năm.

b. Phân bổ chi hoạt động theo tiêu chí biên chế:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

STT	Đơn vị	Mức phân bổ
1	Trung tâm chính trị xã	32

c. Phân bổ bổ sung: Khoán kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (nếu có) là 85 triệu đồng/hợp đồng/năm.

Mức phân bổ nêu trên bao gồm toàn bộ hoạt động sự nghiệp đào tạo đã giao cho đơn vị, kể cả chi nghiệp vụ, chi phụ cấp dạy tăng, dạy thay, mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị giáo dục.

3.2.2.3. Phân bổ sự nghiệp giáo dục và đào tạo khác

Trích lập quỹ khen thưởng ngành giáo dục tối đa 0,5% tổng kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh giao.

3.2.3. Các đơn vị sự nghiệp công lập còn lại

a. Phân bổ tiền lương, phụ cấp các khoản đóng góp theo chế độ quy định của số chỉ tiêu biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, trường hợp được cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp trên giao biên chế nhưng chưa có mặt thì giao kinh phí theo hệ số lương bậc 1 của viên chức loại A1 (2,34);

b. Mức chi thường xuyên phân bổ theo số lượng người làm việc với mức 22 triệu đồng/biên chế/năm.

Khoán kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc lái xe tại Trung tâm văn hoá, Thông tin và Thể thao 100 triệu đồng/hợp đồng/năm.

c. Phân bổ bổ sung theo nhiệm vụ cụ thể: Được tính toán đảm bảo nhu cầu chi hợp lý, tiết kiệm, phù hợp với khả năng ngân sách, nhiệm vụ của xã và đơn vị để tổng hợp vào dự toán ngân sách.

3.2.4. Phân bổ chi ngân sách đối với các tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao người làm việc: Thực hiện giao kinh phí lương và các khoản theo lương theo số người làm việc được cấp có thẩm

quyền giao trên và phân bổ chi hoạt động với mức 22 triệu đồng/chỉ tiêu người làm việc được giao và thực hiện hỗ trợ các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

3.2.5. Phân bổ khác

- Trích lập dự phòng ngân sách cấp xã bằng số tỉnh giao trừ đi số đã thực hiện của 05 xã cũ.

II. Phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025

1. Tổng thu ngân sách cấp xã:	**148.415 triệu đồng.**
- Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp:	14.318 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:	134.097 triệu đồng.
+ Bổ sung cân đối ngân sách:	*33.069 triệu đồng.*
+ Bổ sung có mục tiêu:	*101.028 triệu đồng.*
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang:	0 triệu đồng.
2. Tổng chi ngân sách cấp xã:	**148.415 triệu đồng.**
- Chi đầu tư phát triển:	2.175 triệu đồng.
- Chi thường xuyên:	144.052 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	948 triệu đồng.
- Chi thực hiện các chương trình, nhiệm vụ mục tiêu:	1.240 triệu đồng

(Có các biểu mẫu chi tiết kèm theo)

III. Các giải pháp tổ chức thực hiện

Để hoàn thành chỉ tiêu theo Nghị quyết HĐND xã đề ra, đồng thời cân đối được dự toán chi ngân sách cấp xã trong năm 2025. Hội đồng nhân dân xã giao Ủy ban nhân dân xã thực hiện một số biện pháp điều hành nhiệm vụ thu, chi cụ thể như sau:

1. Tăng cường công tác quản lý thuế, đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện các giải pháp để giảm thiểu thời gian về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế. Triển khai thực hiện các biện pháp để thu hồi, xử lý các khoản thuế nợ đọng kéo dài của những năm trước, đồng thời không để xảy ra tình trạng nợ thuế phát sinh thêm.

2. Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tập trung thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất, đấu giá các khu đất theo quy hoạch… nhằm hoàn thành dự toán thu tiền sử dụng đất năm 2025 theo Nghị quyết của HĐND xã.

3. Quản lý điều hành chi NSNN theo đúng Luật NSNN quy định, các cấp từ xã đến xã điều hành chi trong dự toán đã được HĐND các cấp phê chuẩn, ưu tiên chi lương và các khoản đóng góp quy định cho con người; tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện chính sách tiền lương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân xã triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân xã căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND xã khóa I, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 14 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT. Đảng ủy xã;
- TT. HĐND xã;
- CT, các Phó CT. UBND xã;
- BTT. UBMTTQ xã;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Phòng, Ban thuộc xã;
- TT. HĐND, UBND;
- Các vị đại biểu HĐND xã;
- Lãnh đạo VP HĐND&UBND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, HĐ.

CHỦ TỊCH

Lý Anh Sang

Phụ lục 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 47 /TTr -UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Chư Sê)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
I	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**37.380**
II	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**148.415**
1	**Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương**	**14.318**
2	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**134.097**
II	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH**	**148.415**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**2.175**
2	**Chi thường xuyên**	**144.052**
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	65.406
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	0
3	**Dự phòng chi**	**948**
4	**Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu**	**1.240**

Phụ lục 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 47/TTr -UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Chư Sê)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Thu NSNN	Thu NSX	Ghi chú
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**171.477**	**148.415**	
I	**Tổng thu NSNN trên địa bàn giao cho xã**	**37.380**	**14.318**	
1	**Thuế CTN và DV ngoài quốc doanh**	**6.483**	**208**	
	- Thuế giá trị gia tăng	6.275	-	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	198	198	
	- Thuế tài nguyên	10	10	
2	**Lệ phí trước bạ**	**2.408**	**1.687**	
3	**Thuế nhà đất, thuế sử dụng đất phi NN**	**367**	**257**	
4	**Thuế thu nhập cá nhân**	**12.889**	**9.023**	
5	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	**-**	**-**	
6	**Tiền sử dụng đất**	**14.186**	**2.175**	
7	**Thu phí, lệ phí**	653	653	
8	**Phạt VPHC do cơ quan thuế xử lý**	**263**	**184**	
9	**Thu khác và phạt các loại**	**131**	**131**	
II	**Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương**	**-**		
III	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**134.097**	**134.097**	
1	Bổ sung cân đối	33.069	33.069	
2	Bổ sung mục tiêu	101.028	101.028	
IV	**Thu chuyển nguồn**			
V	**Thu kết dư ngân sách**			

Phụ lục 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 11/ 8/2025 của UBND xã Chư Sê)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
	Tổng chi ngân sách cấp xã	**148.415**	
A	**Số đã thực hiện trước thời điểm sáp nhập**	**26.351**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.879**	
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	1.879	
II	**Chi thường xuyên**	**24.015**	
III	**Dự phòng**	**457**	
IV	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**-**	
-	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng NTM	-	
B	**Dự toán chi phân bổ 6 tháng cuối năm**	**122.064**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**296**	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	*296*	
II	**Chi thường xuyên**	**118.337**	**Chi tiết theo PL 3.1**
1	**Chi sự nghiệp kinh tế**	10.161	
	Phòng Kinh tế	7.582	
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của BQL CTĐT và VSMT huyện	2.579	
2	**Sự nghiệp văn hóa thông tin**	1.379	
	Trung tâm Văn hoá Thông tin thể thao	1.379	
3	**Sự nghiệp thể dục thể thao**	428	
	Trung tâm Văn hoá Thông tin thể thao	428	
4	**Sự nghiệp phát thanh, truyền hình**	627	
	Trung tâm Văn hoá Thông tin thể thao	627	
5	**Chi đảm bảo xã hội**	10.261	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	10.261	
6	**Sự nghiệp giáo dục và đào tạo(21 trường: MN,TH,THCS)**	65.406,0	
	Các trường Mầm non, Tiểu học, THCS	63.204	
	Trung tâm chính trị	502,2	
	Văn hoá - xã hội (kinh phí khen thưởng)	200	
	- Sự nghiệp giáo dục chưa phân bổ bao gồm:		

	Kinh phí phân bổ sau	1.500	
7	**Chi hoạt động quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể**	26.587,38	
	Văn phòng Đảng uỷ xã	5.127	
	Uỷ ban MTTQVN xã	3.600	
	Văn phòng HĐND và UBND xã	12.454	
	Phòng Kinh tế	1.790	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	2.416	
	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.200	
8	**Chi an ninh trật tự +quốc phòng**	903	
9	**Chi khác Ngân sách**	2.584,2	
III	**Dự phòng chi ngân sách**	491,170	Số giao đầu năm cho 5 xã: 948 trđ; số đã sử dụng 6 tháng đầu năm: 456,83trđ; số còn lại 491,170
IV	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	1.240	
1	**Kinh phí nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT**	**49**	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo TTATGT	49	
2	**Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG XDNTM**	**1.191**	
V	**KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 73/2024** *(Trừ sự nghiệp Giáo dục bố trí trong nguồn sự nghiệp Giáo dục)*	**1.700**	

Phụ lục 04

DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 11/ 8/2025 của UBND xã Chư Sê)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án/công trình	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
A	**NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH CẤP XÃ HƯỞNG**	**2.175**	Tổng thu của 5 xã từ nguồn sử dụng đất giao đầu năm + tăng thu trong năm: 6.879 trđ; số 5 xã đã chi: 4.703,74 trđ; số còn lại phân bổ 6 tháng cuối năm
1	San nền+cắm mốc quy hoạch phân lô quyền sử dụng đất Nguyễn Bỉnh Khiêm cũ	1.000	
2	Tháo dỡ các hạng mục trường THPT Nguyễn Bình Khiêm(Cũ)	1.175	

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ CHƯ SÊ

THUYẾT MINH CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐẠO TẠO NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 47 /TTr -UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Chư Sê)

(ĐVT: Triệu đồng)

STT	Nội dung	Chỉ tiêu tính CTX		Phân bổ đợt I theo quyết định 930 của UBND tỉnh giao	Ghi chú
		Số lớp	HĐ 111		
	2	3	4		
I	**Các trường Mẫu giáo, TH và THCS**	**327**	**21**	**63.203,80**	
1	Trường Mầm non Hoa Mai (Thị trấn Chư Sê)	9	1	1.735,07	
2	Trường Mẫu giáo 20/10 (xã Ia Glai)	7	1	1.039,34	
3	Trường Mẫu giáo Bằng Lăng (xã Dun)	6	1	1.000,51	
4	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng (Thị trấn Chư Sê)	12	1	1.808,09	
5	Trường Mẫu giáo Hướng Dương (xã Ia Blang)	9	1	1.901,58	
6	Trường Mẫu giáo Sơn Ca (xã Ia Pal)	6	1	1.009,11	
7	Trường Tiểu học Hùng Vương (thị trấn Chư Sê)	27	1	4.546,58	
8	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn (Thị trấn Chư Sê)	21	1	4.156,64	
9	Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành (TT Chư Sê)	22	1	4.240,38	
10	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai (TT Chư Sê)	23	1	4.411,16	
11	Trường Tiểu học Nguyễn Tri Phương (xã Ia Glai)	20	1	2.958,55	
12	Trường Tiểu học Phạm Hồng Thái (xã Ia Pal)	21	1	3.510,11	
13	Trường Tiểu học Tôn Đức Thắng (xã Ia Blang)	23	1	4.243,53	
14	Trường TH &THCS Nguyễn Du	20	1	3.568,49	
15	Trường THCS Cao Bá Quát	19	1	3.946,89	
16	Trường THCS Chu Văn An	28	1	5.277,17	
17	Trường THCS Lương Thế Vinh	8	1	1.751,02	
18	Trường THCS Cù Chính Lan	12	1	2.487,24	
19	Trường THCS Mạc Đĩnh Chi	10	1	1.920,97	
20	Trường THCS Nguyễn Khuyến	19	1	3.663,34	
21	Trường PTDT Nội trú	5	1	4.028,04	

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ CHƯ SÊ

Biểu số 3.1

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP

(Kèm theo Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Chư Sê)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Biên chế được	Dự toán năm 2025	Trong đó			Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khác ngoài lương	Các khoản loại trừ khi tính TK 10%	TK 10% thực hiện CCTL	Dự toán phân bổ năm 2025	Ghi chú
				Tổng số	Quỹ lương và các khoản đóng góp	CTX					
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10=(4-9)*10%	11	12
I	**CHI THƯỜNG XUYÊN (Sau sắp xếp)**		**118.337**	**78.729**	**69.878**	**8.851,2**	**39.608**	**95.645,2**	**2.269**	**116.068**	
1	**CHI GIÁO DỤC -ĐÀO TẠO**		**65.406,0**	**58.072,0**	**52.299,3**	**5.772,8**	**7.334,0**	**57.693,1**	**771,3**	**64.634,7**	
1.1	**Các trường Mẫu giáo, TH và THCS**		**63.203,8**	**57.845,3**	**52.105,6**	**5.739,8**	**5.358,5**	**57.464,0**	574,0	**62.629,8**	
1.2	**Trung tâm Chính trị huyện**	**3**	**502,23**	**226,71**	**193,71**	**33,00**	**275,52**	**229,13**	27,31	**474,922**	
	Quỹ lương và CTX	3	226,712	226,712	193,712	33,000		193,712	3,300	223,412	
	Khoán kinh phí thực hiện hợp đồng theo NĐ 111		35,417	0,000			35,42	35,417		35,417	
	Kinh phí các lớp đào tạo, bồi dưỡng		211,463	0,000			211,463	0,000	21,15	190,313	
	Kinh phí phục vụ Hội trường lớn		28,640	0,000			28,640	0,000	2,860	25,780	
1.3	**Phòng Văn hoá -xã hội**		**200,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**200,000**		**20,00**	**180,00**	
	Khen thưởng ngành giáo dục		200,000				200,000		20,00	180,00	
1.4	**Kinh phí Giáo dục phân bổ sau**		**1.500,0**				**1.500,0**		**150,00**	**1.350,00**	
2	**Chi quốc phòng**		**535,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**535,00**	**180,00**	**35,50**	**499,50**	
-	Kinh phí lắp đặt điện thoại tại trụ sở		5,00				5,00		0,500	4,500	

-	Kinh phí làm nhiệm vụ ANQP		150,00				150,0		15,00	135,00	
-	Kinh phí chi thường xuyên		150,00				150,0		15,00	135,00	
-	Khám nghĩa vụ quân sự:		230,00				230,00	180,00	5,00	225,00	
3	**Chi an ninh và TTATXH (Công an xã)**		**367,94**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**367,94**	**0,00**	**36,79**	**331,15**	
	Phòng chống tội phạm hình sự, trật tự an toàn xã hội,		20,00				20		2,00	18,00	
	Đấu tranh phòng chống hoạt động phục hồi Fulrô,"Tin lành, Đê Ga" Đề án 53 Bộ Công an		20,00				20		2,00	18,00	
	Quản lý, giáo dục đối tượng Fulrô tại cộng đồng theo Nghị quyết 10 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy		20,00				20		2,00	18,00	
	Tranh thủ tiếp xúc chức sắc tôn giáo, người có uy tín trong DTTS phục vụ công tác đảm bảo ANTT		20,00				20		2,00	18,00	
	Tập huấn lực lượng nòng cốt		20,00				20		2,00	18,00	
	Phong trào quần chúng bảo vệ ANTQ		20,00				20		2,00	18,00	
	Phòng chống tội phạm kinh tế, ma túy, môi trường		10,00				10		1,00	9,00	
	Công tác Quản lý hành chính - trật tự xã hội (in ấn biểu mẫu phục vụ công tác Đăng ký QLHC) Cơ sở dữ liệu dân cư, căn cước công dân		20,00				20		2,00	18,00	
	KP thực hiện kế hoạch số 70-KH/HU ngày 05/05/2023 của BTV HU về tổ chức vận động số đối tượng từng tham gia Fulro, " tin lành Đê Ga" quay về sinh hoạt theo các tôn giáo được nhà nước công nhận.		20,00				20		2,00	18,00	
	Công tác an ninh tham gia giải quyết tranh chấp, khiếu kiện đảm bảo an ninh nông thôn		30,00				30		3,00	27,00	

	Công tác PCCC và cứu nạn cứu hộ phòng chống đuối nước, trang bị phương tiện PCCC cho các tổ PCCC dân phòng		20,00				20		2,00	18,00	
	Công tác thu hồi VK, VLN, CCHT, tiêu hủy các loại đầu đạn còn sót lại trong chiến tranh bom mìn.(Ban chỉ đạo cấp huyện).		20,00				20		2,00	18,00	
	Công tác tổ chức Ngày Hội toàn dân bảo vệ ANTQ		30,00				30		3,00	27,00	
	KP ban chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước		10,00				10		1,00	9,00	
	KP phục vụ công tác vận động tranh thủ, rà soát xác minh công nhân phục vụ nghĩa vụ quân sự công an		10,00				10		1,00	9,00	
	KP sửa chữa, bảo trì camera an ninh		20,00				20		2,00	18,00	
	KP chương trình xây dựng mục tiêu quốc gia, nông thôn mới năm 2024		10,00				10		1,00	9,00	
	Kinh phí Ngày hội toàn dân BVANTQ		27,94				27,944		2,79	25,15	
	KP tổ chức các hoạt động kỷ niệm 80 năm ngày thành lập lực lượng CAND		20,00				20		2,00	18,00	
4	**Chi Văn hoá, thông tin**		**2.433,99**	**1.169,66**	**960,66**	**209,00**	**1.264,33**	**1.002,33**	**143,16**	**2.290,83**	
4.1	**Chi văn hóa, Thông tin và TT**	**10**	**1.379,23**	**630,47**	**520,47**	**110,00**	**748,75**	**562,14**	**81,71**	**1.297,52**	**-**
	Quỹ lương		520,47	520,47	520,467			520,47	0,00	520,47	
	Khoán Kinh phí hợp đồng 111	1	41,67	0,00			41,67	41,67	0,00	41,67	
	Chi thường xuyên		110,00	110,00		110,00			11,00	99,00	
	Tuyên truyền cổ động trực quan các ngày lễ lớn trong năm		119,79				119,792		11,98	107,81	
	Mua cờ, băng rôn các loại bằng vải		64,37				64,370		6,44	57,93	
	Mua dụng cụ tuyên truyền		8,93				8,925		0,89	8,04	

	Thay bạt panô tuyên truyền nhiệm vụ chính trị trên địa bàn huyện		110,00				110,000		11,00	99,00	
	Kinh phí tuyên truyền Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Chư Sê		279,00				279,000		27,90	251,10	
	Đội thông tin lưu động phục vụ nhiệm vụ chính trị		40,00				40,000		4,00	36,00	
	Kinh phí tham gia Liên hoan tuyên truyền lưu động tỉnh Gia Lai lần thứ IV		45,00				45,000		4,50	40,50	
	Mua sách, báo phục vụ bạn đọc		40,00				40,000		4,00	36,00	
4.2	**Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**7**	**626,58**	**424,41**	**347,41**	**77,00**	**202,17**	**347,41**	**27,91**	**598,67**	
	Quỹ lương		347,41	347,41	347,412			347,41	0,00	347,41	
	Chi thường xuyên		77,00	77,00		77,00			7,70	69,30	
	Điện phát sóng TT-TH		18,00				18,000		1,80	16,20	
	Thù lao, Nhuận bút đài		59,83				59,833		5,98	53,85	
	Cước intnet chuyển tin bài		4,20				4,200		0,42	3,78	
	Kinh phí CNTT - Trang thông tin điện tử		60,00				60,00		6,00	54,00	
	Mua sắm, Sửa chữa máy móc phục vụ nghiệp vụ chuyên môn		60,14				60,140		6,01	54,13	
4.3	**Chi thể dục thể thao**	**2**	**428,18**	**114,78**	**92,78**	**22,00**	**313,40**	**92,78**	**33,54**	**394,64**	
	Quỹ lương		92,78	92,78	92,781			92,78	0,00	92,78	
	Chi thường xuyên		22,00	22,00		22,00			2,20	19,80	
	Sửa chữa bể bơi công viên Phạm Văn Đồng		279,00				279,00		27,90	251,10	
	Tham gia giải vô địch Việt Dã tỉnh Gia Lai năm 2025		34,40				34,400		3,44	30,96	
5	**Chi các hoạt động kinh tế**		**10.161,1**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**10.161,1**	**9.081,86**	**107,93**	**10.053,18**	
5.1	**Sự nghiệp nông nghiệp**		**55,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**55,00**	**0,00**	**5,50**	**49,50**	
	Kinh phí phòng chống dịch bệnh động vật		55,00				55,00		5,50	49,50	

5.2	**Các hoạt động kinh tế**		**9.081,86**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**9.081,86**	**9.081,86**	**0,00**	**9.081,86**	
a	**Phòng Kinh tế**		**6.503,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**6.503,00**	**6.503,00**	**0,00**	**6.503,00**	
	Kinh phí đặt hàng dịch vụ công ích		6.503,00				6.503,00	6.503,00	0,00	6.503,00	
b	**Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của BQL CTĐT và VSMT huyện**		**2.578,86**				2.578,86	**2.578,86**		**2.578,86**	
5.3	**Kinh phí quy hoạch**		**1.024,25**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**1.024,25**	**0,00**	**102,43**	**921,82**	
	Phòng Kinh tế		**1.024,25**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**1.024,25**	**0,00**	**102,43**	**921,82**	
	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư Tổ dân phố 12, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê.		474,25				474,25		47,43	426,82	
	Xây dựng Kế hoạch triển khai lập điều chỉnh QHSD đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất		250,00				250,00		25,00	225,00	
	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2026		300,00				300,00		30,00	270,00	
6	**Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể**		**26.587,38**	**19.487,64**	**16.618,24**	**2.869,40**	**7.099,71**	**17.982,08**	**860,53**	**25.726,85**	
6.1	**Văn phòng Đảng uỷ xã**	**31**	**5.126,94**	**3.021,11**	**2.413,51**	**607,60**	**2.105,82**	**2.896,88**	**223,00**	**4.903,94**	
	Quỹ lương CBCC	28	2.413,510	2.413,513	2.413,513			2.413,51	0,00	2.413,51	
	Khoán kinh phí thực hiện hợp đồng theo NĐ 111	3	178,00	0,00			178,00	178,00	0,00	178,00	
	Chi thường xuyên		607,60	607,60		607,600			60,76	546,84	
	Phụ cấp BCH Đảng bộ xã		115,830	0,00			115,830	115,83	0,00	115,83	
	Phụ cấp báo cáo viên		84,24				84,240	84,24	0,00	84,24	
	Kinh phí đặc thù		330,00				330,00		33,00	297,00	
	Kinh phí phục vụ Hội trường 17/8		50,40				50,400		5,04	45,36	
	Kinh phí phục vụ xe ô tô 81A-01250		55,00				55,000		5,50	49,50	
	Kinh phí công tác xã hội (Theo Quy định 856-QĐ/TU)		25,00				25,00		2,50	22,50	

	Kinh phí xây dựng, soạn thảo văn bản (Theo Quy định 856-QĐ/TU		130,00				130,00		13,00	117,00	
	Kinh phí Hội nghị Huyện ủy, BTV, BCH, Thường trực		133,31				133,307		13,33	119,98	
	Kinh phí kiểm tra, giám sát theo Quyết định của Ban Thường vụ		22,00				22,00		2,20	19,80	
	Ban chỉ đạo Quy chế dân chủ		40,00				40,00		4,00	36,00	
	Kinh phí Ban chỉ đạo 35		119,86				119,856		11,99	107,87	
	Kinh phí thực hiện Chỉ thị 05 về học tập và làm theo tư tưởng HCM		30,00				30,00		3,00	27,00	
	Kinh phí hoạt động đội ngũ cộng tác viên, tổ điều tra dư luận xã hội		54,93				54,928		5,49	49,44	
	Kinh phí bảo vệ sức khỏe		60,00				60,00		6,00	54,00	
	Kinh phí khen thưởng, tặng huy hiệu		10,00				10,00		1,00	9,00	
	Kinh phí Đại hội Đảng bộ xã		603,62				603,619	105,30	49,83	553,79	
	Kinh phí chuyển phát bản tin TB nội bộ của Ban tuyên giáo và dân vận Tỉnh uỷ cho 91 Chi bộ trực thuộc		3,640				3,640		0,36	3,28	
	Kinh phí dự phòng		60,00				60,00		6,00	54,00	
6.2	**Khối Mặt trận đoàn thể xã**		**3.600,29**	**2.206,35**	**1.685,55**	**520,80**	**1.393,93**	**1.685,55**	**191,48**	**3.408,81**	
6.2.1	**Ủy ban MTTQ**	**30**	**2.842,64**	**2.206,35**	**1.685,55**	**520,80**	**636,28**	**1.685,55**	**115,72**	**2.726,92**	
	Quỹ lương	28	1.685,55	1.685,55	1.685,549			1.685,55	0,00	1.685,55	
	Khoán kinh phí thực hiện hợp đồng theo NĐ 111	2	100,00	0,00			100,00	0,00	10,00	90,00	
	Chi thường xuyên		520,80	520,80		520,80			52,08	468,72	
	Tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm Cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"		36,75				36,75		3,68	33,07	

	Tổ chức Hội nghị toạ đàm gặp mặt kỷ niệm 95 năm ngày Ttruyền thống MTTQVN		54,47				54,47		5,45	49,02	
	Kinh phí cuộc vận động thay đổi nếp nghĩ, cách làm ĐBDTTS từng bước vương lên thoát nghèo bền vững		32,15				32,15		3,22	28,93	
	Kinh phí Ban quản lý Quỹ vì người nghèo huyện		5,00				5,00		0,50	4,50	
	Kinh phí hoạt động của ban Chỉ đạo cuộc vận động " Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"		10,20				10,20		1,02	9,18	
	KP Tổ chức lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân đối với kết quả xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh ở cấp tỉnh, cấp huyện		11,94				11,94		1,19	10,75	
	KP Tổ chức hội nghị tuyên truyền vận động nhân dân đấu tranh phản bác, ngăn ngừa trốn vượt biên trái pháp luật tại các làng trọng điểm về an ninh chính trị trên địa bàn huyện		20,00				20,00		2,00	18,00	
	Kinh phí đảm bảo hoạt động giám sát phản biện xã hội của UBMTTQ xã năm 2025		9,40				9,40		0,94	8,46	
	Kinh phí tuyên truyền Đại Hội Đảng các cấp		50,00				50,00		5,00	45,00	
	Kinh phí tổ chức ngày hội ĐĐK toàn dân tộc năm 2025		75,00				75,000		7,50	67,50	
	Kinh phí ĐH UBMTTQ xã 200		166,38				166,375		16,64	149,74	
	Kinh phí hỗ trợ Ban công MT khu dân cư theo NQ 88		20,00				20,000		2,00	18,00	
	Kinh phi tham gia các đợt tập huấn(chi đối tượng không hưởng lương NSNN)		20,00				20,00		2,00	18,00	
	Kinh phí Ban thanh tra nhân dân		25,00				25,00		2,50	22,50	
6.2.2	**Đoàn thanh niên**		**276,13**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**276,13**	**0,00**	**27,61**	248,52	**-**
	Tổ chức lễ ra quân ngày chủ nhật xanh , ngày thứ 7 tình nguyện (4 đợt)		10,00				10,00		1,00	9,00	

	Tổ chức HN tổng kết chiến dịch hoạt Thanh niên tình nguyện hè năm 2025		9,49				9,49		0,95	8,54	
	Tổ chức Hội thi Văn nghệ chào mừng ĐH Đoàn TNCSHCM		45,00				45,00		4,50	40,50	
	Tổ chức hội thi chỉ huy đội giỏi và tham gia liên hoan tiếng đèn đội ta; hội thi nghi thức đội cấp tỉnh		30,00				30,000		3,00	27,00	
	Tổ chức giải bóng đá thiếu niên xã Chư Sê		35,14				35,14		3,51	31,63	
	Tổ chức tuyên truyền tại cơ sở		15,00				15,00		1,50	13,50	
	Kinh phí ĐH Đoàn TNCSHCM (160)		117,00				117,00		11,70	105,30	
	Kinh phí thắp nến tri ân 27/7		14,50				14,50		1,45	13,05	
6.2.3	**Hội liên hiệp phụ nữ**		**199,20**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**199,20**	**0,00**	**19,92**	179,28	
	Kinh phí 02 Đề án "Phụ nữ khởi nghiệp", "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ"		30,00				30,00		3,00	27,00	
	Tập huấn công tác Hội cho các Chi hội trưởng thôn làng gđ 2019 -2025 (Tập huấn theo đề án 1893)		11,10				11,10		1,11	9,99	
	Kinh phí tuyên truyền vận động tham gia giải quyết một số vấn đề XH liên quan đến PN trong tình hình mới năm 2025		16,20				16,20		1,62	14,58	
	Kinh phí Tổ chức Ngày Hội "Phụ nữ sáng tạo, khởi nghiệp" và trưng bày các sản phẩm khởi nghiệp tại xã năm 2025		20,22				20,22		2,02	18,20	
	Tham gia Ngày phụ nữ khởi nghiệp do Tỉnh tổ chức		7,50				7,50		0,75	6,75	
	Kinh phí tổ chức chuỗi hoạt động kỷ niệm Ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10		14,18				14,18		1,42	12,76	
	Kinh phí ĐH Hội LHPN(138)		100,00				100,00		10,00	90,00	

6.2.4	**Hội Nông dân**		**151,60**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**151,60**	**0,00**	**15,16**	136,44	
	Kinh phí tham gia Hội thi sản phẩm NN tiêu biểu cấp Tỉnh		15,30				15,30		1,53	13,77	
	Kinh phí tổ chức Toạ đàm kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam (14/10/1930-14/10/2025) gắn với tuyên dương cán bộ, nông dân tiêu biểu qua các thời kỳ		12,30				12,30		1,23	11,07	
	Kinh phí ĐH Hội HND xã 170		124,00				124,00		12,40	111,60	
6.2.5	**Hội cựu chiến binh**		**130,72**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**130,72**	**0,00**	**13,07**	117,65	
	Kinh phí tham gia hội thi CT Hội CCB giỏi năm 2025 tại tỉnh		4,30				4,30		0,43	3,87	
	Kinh phí tổ chức gặp mặt tọa đàm kỉ niệm 35 năm ngày thành lập Hội Cựu Chiến Binh xã		16,92				16,92		1,69	15,23	
	Kinh phí ĐH Hội LHPN xã 150		109,50				109,50		10,95	98,55	
6.3	**Văn phòng HĐND và UBND**	**32**	**12.454,04**	**10.533,11**	**9.660,71**	**872,40**	**1.920,92**	**10.266,34**	**218,78**	12.235,26	
	Quỹ lương		2.053,00	2.053,00	2.053,000			2.053,00	0,00	2.053,00	
	PC thôn làng		7.607,71	7.607,71	7.607,711			7.607,71	0,00	7.607,71	
	Khoán kinh phí thực hiện hợp đồng theo NĐ 111	3	178,00	178,00		178,0		0,00	17,80	160,20	
	Chi thường xuyên		694,40	694,40		694,400			69,44	624,96	
	Kinh phí đặc thù		416,67				416,67		41,67	375,00	
	Kinh phí Hội Đồng		987,81				987,81	605,63	38,22	949,59	
	Kinh phí tiếp trụ sở tiếp công dân và bộ phận một cửa		120,00				120,00		12,00	108,00	
	Kinh phí phục vụ hoạt động 01 xe ô tô		55,00				55,00		5,50	49,50	
	Kinh phí nhà khách		35,70				35,70		3,57	32,13	
	Kinh phí làm bảng hiệu, bảng tên, bảng chức danh, pano trụ sở mới sau sáp nhập		100,00				100,00		10,00	90,00	

	Kinh phí hỗ trợ Ban công MT khu dân cư theo NQ 88		138,75				138,75		13,88	124,87	
	Kinh phí mua mẫu biểu hộ tịch		30,00				30,00		3,00	27,00	
	Kinh phí trang Tư vấn pháp luật		7,00				7,00		0,70	6,30	
	Kinh phí Hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng		30,00				30,00		3,00	27,00	
6.4	**TT phục vụ hành chính công**	**13**	**1.199,95**	**1.048,28**	**840,28**	**208,00**	**151,67**	**961,95**	**23,80**	1.176,15	
	Quỹ lương		840,28	840,28	840,278			840,28	0,00	840,28	
	Chi thường xuyên		208,00	208,00		208,00			20,80	187,20	
	Khoán kinh phí thực hiện hợp đồng theo NĐ 111		41,67				41,67	41,67	0,00	41,67	
	Chế độ theo ND 179/2025		60,00	0,00			60,00	60,00	0,00	60,00	
	Biên lai điện tử		20,00				20,00	20,00	0,00	20,00	
	Văn phòng phẩm, điện nước phục vụ người dân		30,00				30,00		3,00	27,00	
6.5	**Phòng Kinh tế**	**16**	**1.789,84**	**984,87**	**677,67**	**307,20**	**804,98**	**789,17**	**100,06**	1.689,78	-
	Quỹ lương		677,67	677,67	677,670			677,67	0,00	677,67	
	Chi thường xuyên		307,20	307,20		307,20			30,72	276,48	
	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách		111,50				111,50	111,50	0,00	111,50	
	KP duy trì hệ thống Tabmis		19,73	0,00			19,73		1,97	17,76	
	Kinh phí hoạt động cấp giấy chứng nhận ĐKKD, hộ cá thể, HTX		20,00	0,00			20,00		2,00	18,00	
	Đoàn kiểm tra đất đai		20,00				20,00		2,00	18,00	
	KP cho các ngày lễ môi trường trong năm		20,00				20,00		2,00	18,00	
	Đoàn kiểm tra khoáng sản		15,00				15,00		1,50	13,50	

	Kinh phí đấu giá		45,00				45,00		4,50	40,50	
	Đoàn kiểm tra môi trường		10,00				10,00		1,00	9,00	
	Thống kê đất đai		22,20				22,20		2,22	19,98	
	Kinh phí quảng bá thương hiệu hồ tiêu Chư Sê và các sản phẩm thế mạnh của xã Chư Sê (in lịch Tết)		120,00				120,00		12,00	108,00	
	Hỗ trợ tiền công cập nhật, bổ sung thông tin Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn		41,72				41,72		4,17	37,55	
	Kinh phí phục vụ đoàn liên ngành kiểm tra và kiểm soát giết mổ động vật:		19,00				19,00		1,90	17,10	
	Kinh phí phục vụ hoạt động phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn huyện		10,00				10,00		1,00	9,00	
	Tập huấn xây dựng mã số vùng trồng		39,84				39,84		3,98	35,86	
	Kinh phí kiểm tra, kiểm soát điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và phương thức quản lý đối với cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ		10,00				10,00		1,00	9,00	
	Kinh phí kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở SXKD vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản		18,00				18,00		1,80	16,20	
	Kinh phí rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo		150,98	0,00			150,98		15,10	135,88	
	Mua máy móc phục vụ chuyên môn lĩnh vực đất đai		87,00				87,00		8,70	78,30	
	Kinh phí văn phòng điều phối nông thôn mới		25,00				25,00		2,50	22,50	
6.6	**Phòng Văn hoá - Xã hội**	**19**	**2.416,32**	**1.693,92**	**1.340,52**	**353,40**	**722,40**	**1.382,19**	**103,41**	2.312,91	**0,00**
	Quỹ lương		1.340,52	1.340,52	1.340,521			1.340,52	0,00	1.340,52	
	Chi thường xuyên		353,40	353,40		353,40			35,34	318,06	
	Khoán kinh phí thực hiện hợp đồng theo NĐ 111	1	50,00	0,00			50,00	41,67	0,83	49,17	
	Đặc thù tôn giáo		19,00				19,00		1,90	17,10	

	Ban chỉ đạo đời sống văn hóa và công tác gia đình		80,00				80,00		8,00	72,00	
	Đoàn kiểm tra liên ngành		6,30				6,30		0,63	5,67	
	Đối thoại với thanh niên		30,00				30,00		3,00	27,00	
	Khen thưởng (hành chính)		300,00				300,00		30,00	270,00	
	Kinh phí biểu dương tiên tiến xã , phường		26,50				26,50		2,65	23,85	
	Kinh phí đăng báo tuyên truyền		10,00				10,00		1,00	9,00	
	Kinh phí thăm hỏi người uy tín		23,00				23,00		2,30	20,70	
	Kinh phí vì sự tiến bộ phụ nữ		16,60				16,60		1,66	14,94	
	Hoạt động Ban Chỉ đạo ATTP huyện		6,00				6,00		0,60	5,40	
	Kiểm tra liên ngành an toàn thực phẩm (01 đợt: dịp Tết Trung thu)		10,00				10,00		1,00	9,00	
	Kinh phí kiểm tra y tế học đường		8,00				8,00		0,80	7,20	
	Kinh phí tổ nghiệp vụ chuyên môn ngành Giáo dục		80,00				80,00		8,00	72,00	
	Kinh phí tổ chức Tết Trung thu		51,00				51,00		5,10	45,90	
	Kinh phí ký số, biên lai điện tử lĩnh vực y tế		6,00				6,00		0,60	5,40	
7	**Chi đảm bảo xã hội**		**10.261,36**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**10.261,4**	**9.705,76**	**55,56**	10.205,80	**0,00**
	Chi hoạt động ngày Thương binh Liệt sỹ 27/7		110,80				110,80	110,80	0,00	110,80	
	Kinh phí cúng viếng tại nghĩa trang		121,00				121,00		12,10	108,90	
	Chi công tác quản trang và sửa chữa mộ		55,00				55,00		5,50	49,50	
	Các hoạt động về trẻ em		50,00				50,00		5,00	45,00	
	Chi mai táng phí (Quyết định 62, 290, thanh niên xung phong,…)		585,00				585,00	585,00	0,00	585,00	

	Kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng BTXH		8.880,0				8.880,0	8.880,0	0,0	8.880,0	nh giao
	Chi công tác quản lý đảm bảo xã hội		60,00				60,00		6,00	54,00	
	Kinh phí chi trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ chi trả		149,00				149,00	117,00	3,20	145,80	
	Kinh phí trợ giúp xã hội khẩn cấp năm 2025		150,00				150,00		15,00	135,00	
	Kinh phí phòng chống tệ nạn xã hội		22,60				22,60		2,26	20,34	
	Kinh phí hội đồng xác định mức độ khuyết tật		25,00				25,00		2,50	22,50	
	KP tổ chức Ngày Hội Người cao tuổi		40,00				40,00		4,00	36,00	
	Trợ cấp hàng tháng cho đối tượng thanh niên xung phong		12,96				12,96	12,96	0,00	12,96	
8	**Chi khác ngân sách** (*trong đó: Chi đối ứng CTMTQG, bồi thường hỗ trợ các hộ đã được phê duyệt phương án, sửa chữa trụ sở nhà làm việc UBKT và các nhiệm vụ khác)*		**2.584,22**				**2.584,22**		**258,42**	2.325,80	